CTCP Clever Group (HSX: ADG)

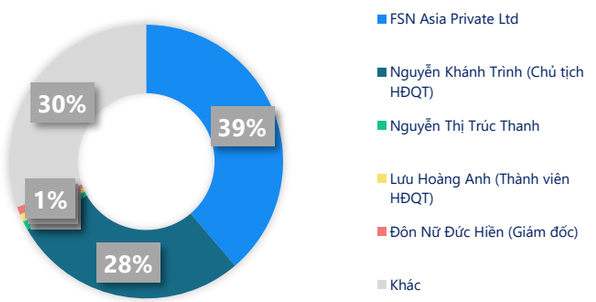
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

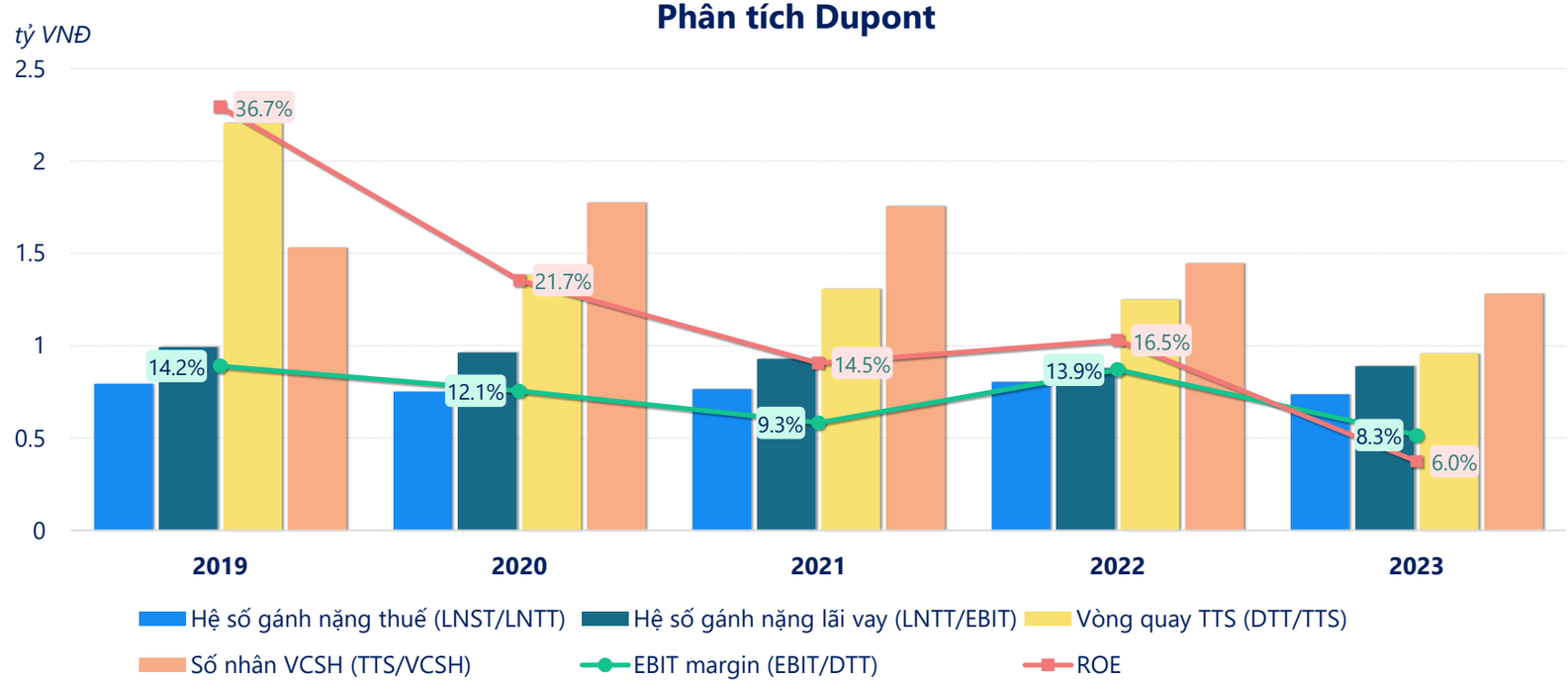
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	21,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,600 - 39,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	460
Số lượng CPLH (CP)	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,690
Sở hữu nước ngoài	47.9%
Beta	0.20
EPS	1,002
P/E	21.4

	YTD	1T	3T	6T
ADG	-10.0%	-2.9%	-16.7%	-39.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

412

tỷ VNĐ

YoY: ▼125| -23.3%

LN sau thuế

2023

22.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.5| -57.8%

ROE

2023

6.0%

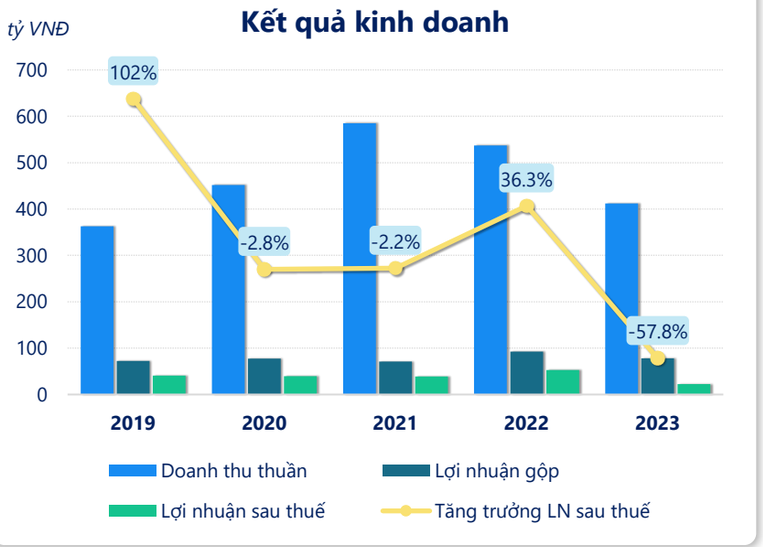
+/- YoY: ▼ 10.5%

ROA

2023

4.7%

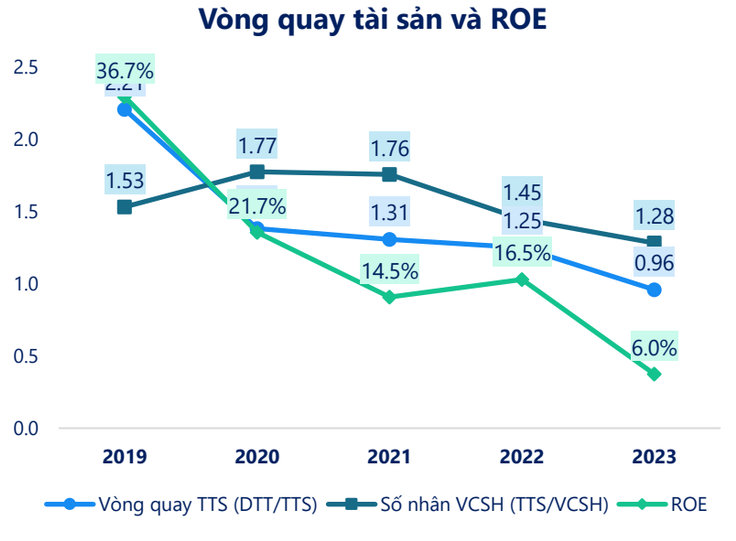
+/- YoY: ▼ 6.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.26%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

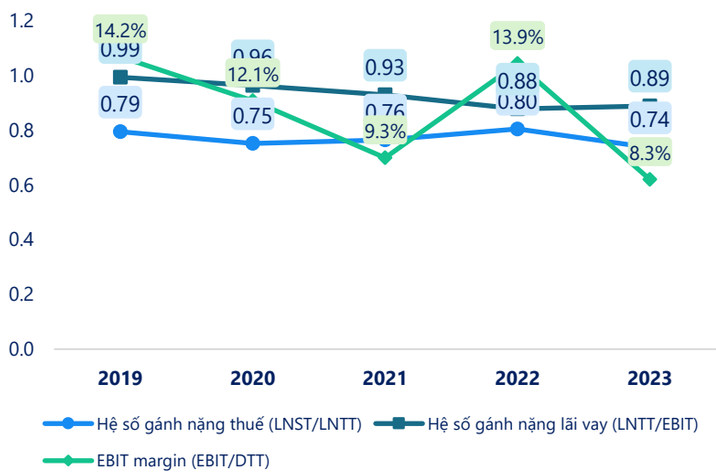
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **ADG** ghi nhận doanh thu thuần **411.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.24** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.3%** và **giảm 57.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

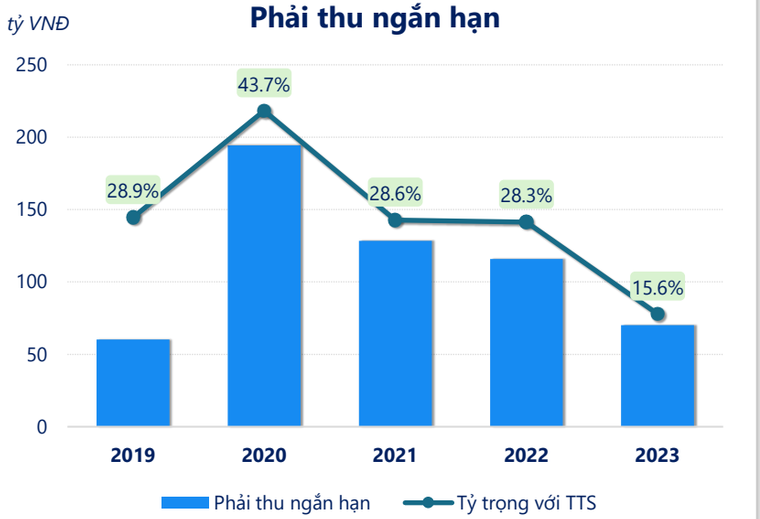


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.96**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

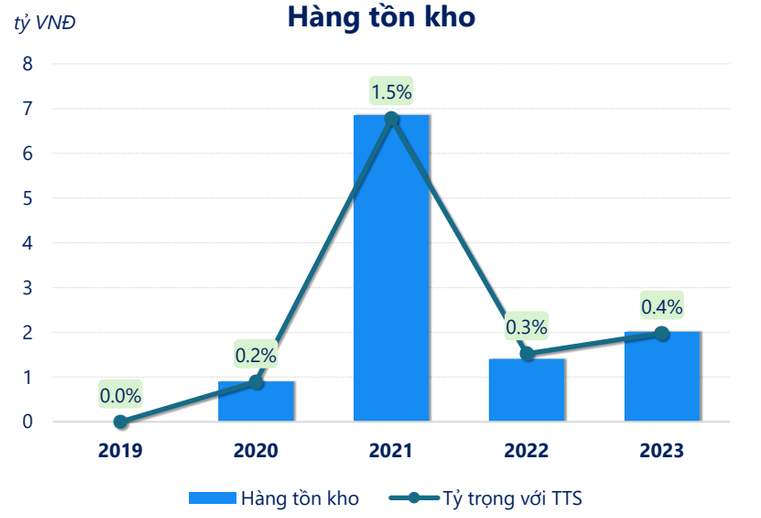
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

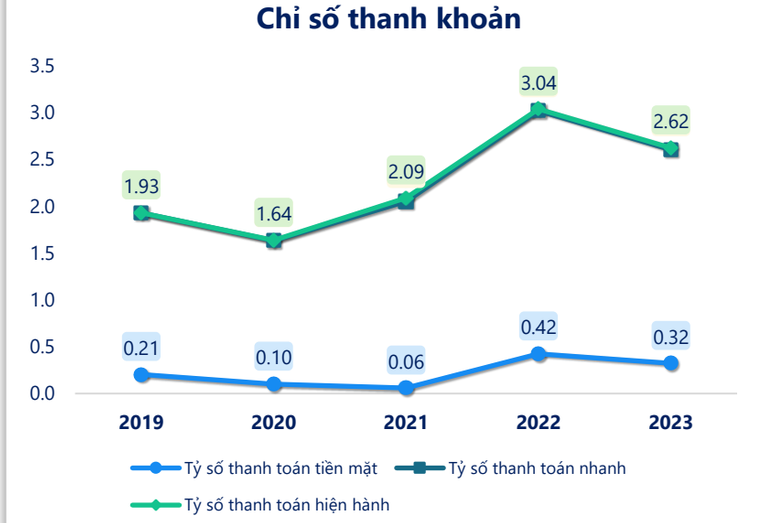
Phải thu ngắn hạn



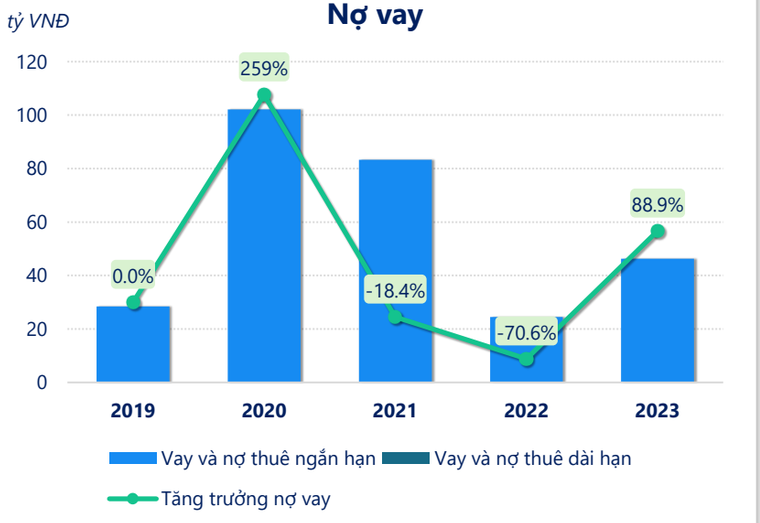
Hàng tồn kho



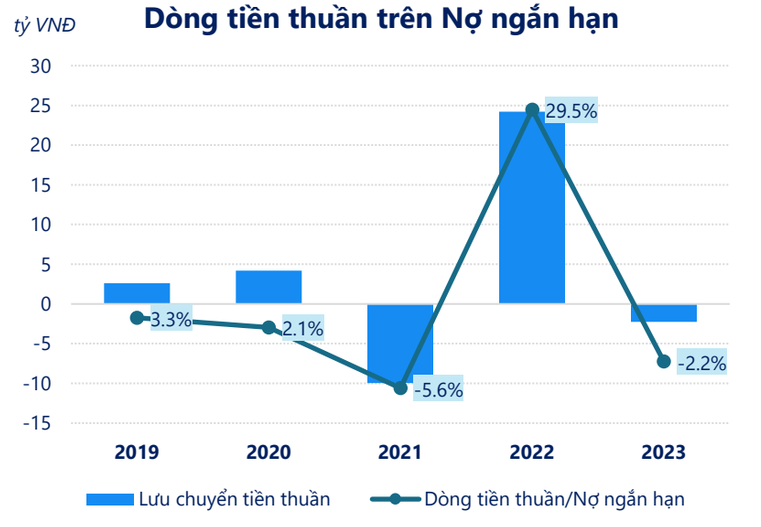
Chỉ số thanh khoản



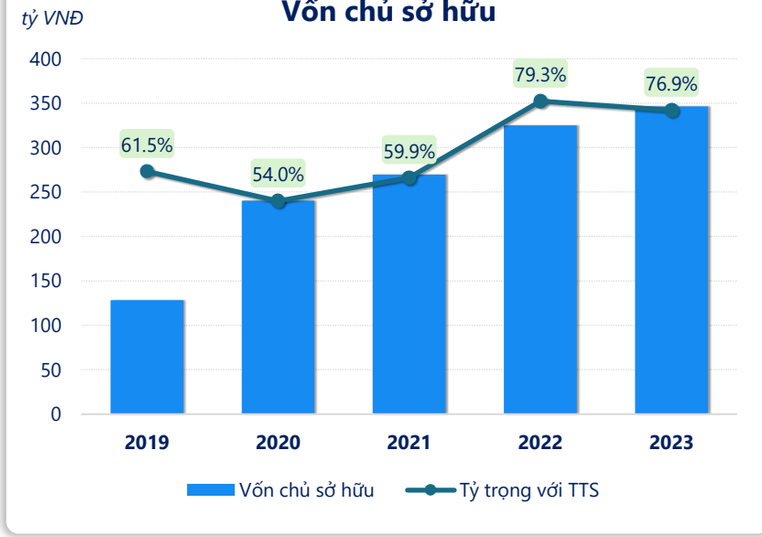
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**451**	**410**	**10.2%**
Tài sản ngắn hạn	326	250	30.7%
Tiền và tương đương tiền	32.5	34.8	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	95.8	129%
Phải thu ngắn hạn	71.4	116	-38.3%
Hàng tồn kho	2.01	1.40	43.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.26	1.85	-32.0%
Tài sản dài hạn	**125**	**160**	**-21.9%**
Phải thu dài hạn	5.30	40.1	-86.8%
Tài sản cố định	8.39	10.3	-18.5%
Bất động sản đầu tư	43.9	4.92	792%
Tài sản dở dang	0.04	1.64	-97.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.2	103	-34.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.22**	**0.25**	**-12.8%**
Lợi thế thương mại	0	0.06	-100%
Nợ phải trả	104	85.0	22.0%
Nợ ngắn hạn	**101**	**82.2**	**22.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.3	24.5	88.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	33.3	-24.7%
Nợ dài hạn	2.92	2.82	3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**325**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**325**	**7.1%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**363**	**452**	**585**	**537**	**412**
Giá vốn hàng bán	290	374	514	444	334
Lợi nhuận gộp	**72.6**	**77.5**	**70.9**	**92.6**	**78.1**
Doanh thu HĐTC	6.39	15.6	24.0	25.8	15.6
Chi phí TC	0.39	2.12	4.50	9.58	4.19
Chi phí lãi vay	**0.37**	**2.05**	**3.91**	**9.15**	**3.80**
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.04	-0.16	-1.81	0.03
Chi phí bán hàng	12.2	14.6	17.4	21.3	27.2
Chi phí QLDN	14.3	23.8	21.0	24.6	31.0
LN thuần từ HĐKD	**52.2**	**52.5**	**51.9**	**61.2**	**31.3**
Lợi nhuận khác	-0.94	0.08	-1.35	4.35	-1.11
LN trước thuế	**51.3**	**52.6**	**50.6**	**65.5**	**30.2**
Lợi nhuận sau thuế	**40.7**	**39.5**	**38.7**	**52.7**	**22.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.4**	**39.9**	**37.0**	**49.0**	**20.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.6	5.46	74.9	15.2	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.4	-147	-58.1	66.3	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	145	-26.8	-57.3	55.9
Tiền đầu kỳ	14.1	16.3	20.5	10.6	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.61**	**4.18**	**-9.96**	**24.2**	**-2.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.36	0.04	0.00	0.01	-0.06
Tiền cuối kỳ	16.3	20.5	10.6	34.8	32.5